TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Số: 1329 /QĐ- CLM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh mức giá bán than đã kê khai
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (Coalimex);

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo Tờ trình số 609/TTr - XNKT ngày 8 /06/2026 của Công ty Coalimex về việc Thông báo điều chỉnh mức giá bán than đã kê khai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh mức giá bán than đã kê khai cho các lô hàng quyết toán do thay đổi thành phần đơn giá giám định và chi phí điều hành (Chi tiết mức giảm đơn giá theo từng tàu quy định tại Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 0 giờ 00' ngày 8 /06/2026.

Điều 3. Các Phó Giám đốc Công ty, Phòng Xuất Nhập Khẩu Than, Phòng Kế toán Tài Chính và các Phòng liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, XNKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẠM MINH

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Khách hàng	Mức giá kê khai liền kề trước đó	Mức giá thực hiện điều chỉnh	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc 5800NAR Tàu MV MARIANNE STOEGER Kê khai lần đầu tại Công văn 174/CLM-CNHN ngày 12/02/2026	Loại than: Than nhiệt năng. Xuất xứ: Úc. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 6,9% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.708 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6339 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 24,4% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,41% Chất bốc (cơ sở khô): 17,4% Cỡ hạt (0-50mm): 97,9%.	đồng/tấn	KVCP	3.186.877	3.186.846	-31	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				TTHG	3.226.074	3.226.043	-31	0,00%	
				KVĐB	3.185.941	3.185.909	-32	0,00%	
				CBTQN	3.206.067	3.206.036	-31	0,00%	
				VTCC	3.235.347	3.235.316	-31	0,00%	
2	Than nhiệt năng xuất xứ từ Mozambique nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV AP JADRAN Kê khai lần đầu tại Công văn 175/CLM-CNHN ngày 12/02/2026	Loại than: Than nhiệt năng. Xuất xứ: Mozambique. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 4,5% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.656 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6119kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 29,0% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 1,0% Chất bốc (cơ sở khô): 17,7% Cỡ hạt (0-50mm): 99,4%	đồng/tấn	KVCP	2.808.098	2.808.068	-30	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				TTHG	2.805.984	2.805.953	-31	0,00%	
				KVĐB	2.835.588	2.835.556	-32	0,00%	
				CBTQN	2.806.471	2.806.439	-32	0,00%	
				VTCC	2.825.742	2.825.711	-31	0,00%	
3	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV IKAN KEMBUNG Kê khai lần đầu tại Công văn 204/CLM-CNHN ngày 26/02/2026	Loại than: Than Bitum. Xuất xứ: Úc. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 5,4% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.610 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6132 kcal/kg; Độ tro (cơ sở khô): 28,5% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,41% Chất bốc (cơ sở khô): 16,08% Cỡ hạt (0-50mm): 99,8%	đồng/tấn	KVCP	3.073.624	3.073.593	-31	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				TTHG	3.026.943	3.026.913	-30	0,00%	
				KVĐB	3.037.140	3.037.109	-31	0,00%	
				CBTQN	3.045.489	3.045.457	-32	0,00%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Khách hàng	Mức giá kê khai liền kề trước đó	Mức giá thực hiện điều chỉnh	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
4	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV KATAGALAN WISDOM Kê khai lần đầu tại Công văn 205/CLM-CNHN ngày 26/2/2026	Loại than: Than Bitum. Xuất xứ: Úc. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 6,4% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.948 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6559 kcal/kg; Độ tro (cơ sở khô): 21,6% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,39% Chất bốc (cơ sở khô): 17,7% Cỡ hạt (0-50mm): 99,8%	đồng/tấn	KVCP	3.312.632	3.312.601	-31	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				TTHG	3.305.207	3.305.176	-31	0,00%	
				CBTQN	3.322.355	3.322.323	-32	0,00%	
				KDTCP	3.293.919	3.293.888	-31	0,00%	
5	Than nhiệt năng xuất xứ từ Nam Phi nhiệt năng tịnh điển hình 5.400 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV ECO CENTURION Kê khai lần đầu tại Công văn 206/CLM-CNHN ngày 26/2/2026	Loại than: Than Bitum. Xuất xứ: Nam Phi. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 10,10% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.381 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6210 kcal/kg; Độ tro (cơ sở khô): 22,9% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,64% Chất bốc (cơ sở khô): 17,9% Cỡ hạt (0-50mm): 99,8%	đồng/tấn	KVCP	3.059.571	3.059.537	-34	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				KVĐB	3.106.760	3.106.727	-33	0,00%	
				CBTQN	3.063.226	3.063.193	-33	0,00%	
				KDTCP	2.975.828	2.975.794	-34	0,00%	
				VTCC	3.020.729	3.020.695	-34	0,00%	
6	Than nhiệt năng xuất xứ từ Mozambique nhiệt năng tịnh điển hình 5.400 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV MAYFAIR SPIRIT Kê khai lần đầu tại Công văn 228/CLM-CNHN ngày 04/3/2026	Loại than: Than Bitum. Xuất xứ: Mozambique. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 5,7% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.575 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6114 kcal/kg; Độ tro (cơ sở khô): 28,7% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,97% Chất bốc (cơ sở khô): 17,8% Cỡ hạt (0-50mm): 99,3%	đồng/tấn	KVCP	2.958.391	2.958.360	-31	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				CBTQN	2.905.826	2.905.795	-31	0,00%	
				KDTCP	2.917.630	2.917.598	-32	0,00%	
				VTCC	2.923.683	2.923.652	-31	0,00%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Khách hàng	Mức giá kê khai liền kề trước đó	Mức giá thực hiện điều chỉnh	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
7	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV DOUBLE DELIGHT Kê khai lần đầu tại Công văn 284/CLM-CNHN ngày 13/3/2026	Loại than: Than Bitum. Xuất xứ: Úc. Mã HS: 27011290. Tổng ẩm (cơ sở nhận): 9,5% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5.637 kcal/kg; Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6429 kcal/kg; Độ tro (cơ sở khô): 24,13% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,43% Chất bốc (cơ sở khô): 13,09% Cỡ hạt (0-50mm): 98,2%	đồng/tấn	KVCP	3.198.688	3.198.654	-34	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				CBTQN	3.207.623	3.207.590	-33	0,00%	
				KDTCP	3.212.961	3.212.928	-33	0,00%	
				VTCC	3.196.506	3.196.473	-33	0,00%	
8	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc nhiệt năng tịnh điển hình 5.400 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV RADIANT Kê khai lần đầu tại Công văn 177/CLM-XNKT ngày 12/2/2026	Loại than: Than Bitum Xuất xứ: Úc Mã HS: 27011290 Tổng ẩm (cơ sở nhận): 8,5% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5709 kcal/kg Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6451 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 23,32% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,42% Chất bốc (cơ sở khô): 14,36% Cỡ hạt (0-50mm): 98,5%	đồng/tấn	KVCP	3.104.942	3.104.909	-33	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				TTHG	3.111.873	3.111.841	-32	0,00%	
				KVĐB	3.065.296	3.065.264	-32	0,00%	
				KDTCP	3.087.891	3.087.858	-33	0,00%	
				VTCC	3.082.169	3.082.136	-33	0,00%	
9	Than nhiệt năng xuất xứ từ Nam Phi nhiệt năng tịnh điển hình 4.900 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV SEA FALCON Kê khai lần đầu tại Công văn 268/CLM-XNKT ngày 10/3/2026	Loại than: Anthracite Xuất xứ: Nam Phi Mã HS: 27011100 Tổng ẩm (cơ sở nhận): 11,8% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 4822 kcal/kg Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 5673 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 32,5% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 1,23% Chất bốc (cơ sở khô): 9,7% Cỡ hạt (0-50mm): 99,4%	đồng/tấn	KVCP	2.669.527	2.669.494	-33	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				KDTCP	2.591.650	2.591.617	-33	0,00%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Khách hàng	Mức giá kê khai liền kề trước đó	Mức giá thực hiện điều chỉnh	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
10	Than nhiệt năng xuất xứ từ Nam Phi nhiệt năng tịnh điển hình 4.900 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: YANGTZE DAWN Kê khai lần đầu tại Công văn 268/CLM-XNKT ngày 10/3/2026	Loại than: Anthracite Xuất xứ: Nam Phi Mã HS: 27011100 Tổng ẩm (cơ sở nhận): 12,2% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 4825 kcal/kg Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 5704 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 32,7% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 1,18% Chất bốc (cơ sở khô): 9,6% Cỡ hạt (0-50mm): 99,1%	đồng/tấn	KVĐB	2.627.994	2.627.961	-33	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				CBTQN	2.630.883	2.630.849	-34	0,00%	
				KDTCP	2.618.829	2.618.796	-33	0,00%	
11	Than nhiệt năng xuất xứ từ Úc nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: AD ASTRA Kê khai lần đầu tại Công văn 371/CLM-XNKT ngày 30/3/2026	Loại than: Bitum loại khác Xuất xứ: Úc Mã HS: 27011290 Tổng ẩm (cơ sở nhận): 11,9% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5787 kcal/kg Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6821 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 22% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,42% Chất bốc (cơ sở khô): 16,2% Cỡ hạt (0-50mm): 99,7%	đồng/tấn	KVCP	3.325.404	3.325.372	-32	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				CBTQN	3.315.631	3.315.598	-33	0,00%	
				KDTCP	3.338.423	3.338.389	-34	0,00%	
				VTCC	3.327.444	3.327.411	-33	0,00%	
12	Than nhiệt năng xuất xứ từ Nam Phi nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: LONDON 1 Kê khai lần đầu tại Công văn 410/CLM-XNKT ngày 6/4/2026	Loại than: Than Bitum loại khác Xuất xứ: Nam Phi Mã HS: 27011290 Tổng ẩm (cơ sở nhận): 10,8% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 5462 kcal/kg Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 6556 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 20,5% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,83% Chất bốc (cơ sở khô): 16,1% Cỡ hạt (0-50mm): 99,3%	đồng/tấn	KVĐB	3.183.308	3.183.275	-33	0,00%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV
				CBTQN	3.215.848	3.215.814	-34	0,00%	
				KDTCP	3.175.969	3.175.937	-32	0,00%	
				VTCC	3.210.561	3.210.529	-32	0,00%	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Khách hàng	Mức giá kê khai liền kề trước đó	Mức giá thực hiện điều chỉnh	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
13	Than anthracite Lào nhiệt năng tịnh điển hình 4.700 kcal/kg NAR Tàu vận chuyển: MV VIỆT THUẬN 26-01 Kê khai lần đầu tại Công văn 315/CLM-XNKT ngày 19/3/2026	Loại than: Than anthracite Xuất xứ: Lào Mã HS: 27011100 Tổng ẩm (cơ sở nhận): 10,59% Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận): 4695 kcal/kg Nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô): 5450 kcal/kg Độ tro (cơ sở khô): 31,98% Lưu huỳnh (cơ sở khô): 0,46% Chất bốc (cơ sở khô): 7,75% Cỡ hạt (0-50mm): 98,35%	đồng/tấn	CBTQN	2.770.614	2.767.020	-3.594	-0,13%	Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 657/QĐ-TKV ngày 16/4/2026 của TKV về việc sửa đổi, bổ sung một số đơn giá giám định than trong TKV và Công văn số 2703/TKV-KDT-KH-KTTC ngày 20/04/2026 về việc Điều chỉnh chi phí điều hành giao nhận than trong cơ cấu giá mua bán than xuất xứ Lào giao trực tiếp tại khu vực chuyển tải cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh
				KDTCP	2.751.714	2.748.129	-3.585	-0,13%	